

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua quà tặng đoàn viên nhân dịp ngày Chiến Thắng 30/4 và Quốc tế Lao động 1/5 năm 2026;
- Tên gói thầu: Mua sắm hàng hoá;
- Chủ đầu tư: Công đoàn cơ sở công ty TNHH Pro Well (Việt Nam).
- Địa điểm thực hiện: KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Nguồn vốn: Tài chính công đoàn.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 3 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung như sau:

- Tiêu chuẩn hàng hóa:
 - + Chất lượng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2025 trở về sau. Hàng hóa phải có tem đảm bảo chất lượng của nhà sản xuất, nhà phân phối và ghi hạn sử dụng, nguyên vẹn sản phẩm.
 - + Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và nhà thầu cam kết có Giấy chứng nhận xuất xứ CO, Giấy chứng nhận chất lượng CQ (nếu hàng hoá nhập khẩu) và cung cấp các giấy tờ CO, CQ khi thực hiện hợp đồng.
 - + Nhà thầu cam kết hàng hóa cung cấp cho gói thầu không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ, sở hữu nhãn mác của Việt Nam và quốc tế.
 - + Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.

- Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, thay thế:

+ Nhà thầu có cam kết cung cấp hàng hóa để thực hiện công tác kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm.

+ Nhà thầu có cam kết hàng hoá thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ thời gian hàng hoá có hiệu lực bảo hành, cam kết sẵn sàng cung cấp hàng hóa dự phòng trên tổng số lượng hàng hóa để thực hiện ngay công tác đổi hàng khi phát hiện các hàng hóa lỗi cần thay thế. Nhà thầu đề xuất thời gian và cam kết sẵn sàng có nhân sự thực hiện các công việc sửa chữa, thay thế hàng hóa. Đối với các hàng hoá do Nhà thầu sửa chữa và thay thế, thời hạn bảo hành cho các hàng hoá này được tính từ ngày kết thúc việc sửa chữa, thay thế.

- Yêu cầu đóng gói: Nhà thầu có thuyết minh việc in ấn, đóng gói hàng hóa theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đóng gói hàng hóa để tránh hư hỏng trong quá trình chuyên chở hàng hoá tới nơi nhận cuối cùng như đã quy định trong hợp đồng. Việc đóng gói phải đảm bảo để chịu đựng không giới hạn việc va chạm trong khi bốc dỡ chuyển tải và khi hàng hoá bị phơi dưới nhiệt độ cao, có muối mặn, mưa và tại bãi cất giữ ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến tình trạng xa xôi của điểm đến cuối cùng và sự thiếu các phương tiện chuyển tải ở mọi điểm trong khi chuyển tải. Nhà thầu chịu trách nhiệm về in ấn bao bì, logo (nếu có) và chịu trách nhiệm về pháp lý bản quyền, chi phí đối với nhà sản xuất hàng hóa

- Yêu cầu vận chuyển:

+ Nhà thầu có cam kết đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển và lưu trữ. Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo hàng hóa còn mới 100%, nguyên vẹn bao bì, không trầy xước khi giao hàng.

+ Nhà thầu cam kết khả năng tự vận tải hàng hoá hoặc có hợp đồng nguyên tắc với đơn vị vận tải hàng hoá (tài liệu kèm theo).

1.2.2. Yêu cầu về thông số kỹ thuật chi tiết như sau:

| ST T | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Tiêu chuẩn chất lượng |
|-----------------|-------------------------|--------------------------------------------------|
|-----------------|-------------------------|--------------------------------------------------|

| | | |
|---|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <p>Dầu ăn – 5L</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Dầu olein, dầu hạt cải, dầu hướng dương, chất nhũ hóa (475), vitamin A Palmitat Không sử dụng chất bảo quản và chất tạo màu - Thời hạn sử dụng: 2 năm kể từ ngày sản xuất - Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng kín trong chai nhựa PET đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ y tế. - Đáp ứng với quy định an toàn thực phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Theo TCVN 7579-2018: Tiêu chuẩn Việt Nam về dầu thực vật. + Theo QCVN 8-2: 2011/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm. + Theo thông tư 50/2016/TT-BYT, Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm + Theo thông tư số 24/2019/TT-BYT ban hành ngày 30/08/2019 quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm. + Theo thông tư 17/2023/TT-BYT ban hành ngày 25/09/2023 + Nội dung ghi nhãn: Theo nghị định 43/2017/NĐ, nghị định 111/2021/NĐ-CP. - Có giấy chứng nhận ISO 22000:2018, ISO TS 22002-1:2009 và các yêu cầu bổ sung của FSSC 22000 V6 hoặc tương đương còn hạn sử dụng (Đính kèm cùng tài liệu E-HSDT chứng minh - Đáp ứng các chỉ tiêu như sau: |
|---|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Acid béo tự do (FFA) | % | 0,033 (Theo axit oleic) | TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009) (*) |
| 2 | Chỉ số iod | g Iod/100g | 78,5 | TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2009) (*) |
| 3 | Chỉ số peroxide | meq/kg | 1,42 | TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017) (*) |
| 4 | Chỉ số xà phòng hóa | mg KOH/g | 193 | TCVN 6126:2015 (*) |
| 5 | Độ ẩm và chất bay hơi | % | 0,052 | TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016) (*) |
| 6 | Hàm lượng xà phòng | % | Không phát hiện, MDL = 0,002 | AOCS Cc 17-95 (*) |
| 7 | Tạp chất không tan | % | Không phát hiện | CASE.NS.0102 (TCVN 6125:2010) |

P 2/2 - MM12212.130819441

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 8 | Aflatoxin B1 | µg/kg | Không phát hiện, MDL = 0,1 | CASE.SK.0018 (HPLC) (*) |
| 9 | Aflatoxin B1, B2, G1, G2 | µg/kg | Aflatoxin B1: Không phát hiện, MDL = 0,1 Aflatoxin B2: Không phát hiện, MDL = 0,1 Aflatoxin G1: Không phát hiện, MDL = 0,1 Aflatoxin G2: Không phát hiện, MDL = 0,1 | CASE.SK.0018 (HPLC) (*) |
| 10 | Cholesterol | mg/100g | Không phát hiện, MDL = 0,1 | CASE.SK.0012 - GC (*) |

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|
| 1 | Coliforms | CFU/g | < 10 | ISO 4832:2006 (*) |
| 2 | Escherichia coli | CFU/g | < 10 | ISO 16649-2:2001 (*) |
| 3 | Salmonella spp. | /25g | Không phát hiện | TCVN 8342:2010 (*) |
| 4 | Staphylococcus aureus | CFU/g | < 10 | ISO 6888-1:1999/Amd.1. 2003 (*) |
| 5 | Tổng nấm men, nấm mốc | CFU/g | < 10 | ISO 21527-2:2008 (*) |
| 6 | Tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC) | CFU/g | < 10 | ISO 4833-1:2013 (*) |

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
| 1 | As | mg/kg | Không phát hiện, MDL= 0,02 | AOAC 986.15 |
| 2 | Pb | mg/kg | Không phát hiện, MDL = 0,05 | CASE.TN.0018 (Ref. AOAC 999.11) (*) |

(*) Phương pháp được VIT AC công nhận Method is accredited by VIT AC

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1 | Béo | % | 100 | CASE.NS.0008 (Ref.FAO 14/7 p.212,1986) (*) |
| 2 | Năng lượng | | 900 kcal/100g 3760 kj/100g | Food and Drug Administration (*) |

(*) Phương pháp được VIT AC công nhận Method is accredited by VIT AC

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------|
| 1 | Trans fat | g/100g | 0 MDL =0,01 (Tham khảo AOAC 996.06) | CASE.SK.0107 (GC) (*) |

(*) Phương pháp được VIT AC công nhận Method is accredited by VIT AC

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Butyl hydroxy toluen (BHT) | mg/kg | Không phát hiện, MDL = 3 | CASE.SK.0076 (HPLC) (*) |

(*) Phương pháp được VIT AC công nhận Method is accredited by VIT AC

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1 | Omega 3 | g/100g | 1,92 | CASE.SK.0107 (GC) (*) |

(*) Phương pháp được VIT AC công nhận Method is accredited by VIT AC

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1 | Omega 6 | g/100g | 19,7 | CASE.SK.0107 (GC) (*) |

(*) Phương pháp được VIT AC công nhận Method is accredited by VIT AC

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1 | Omega 9 | g/100g | 44,9 | CASE.SK.0107 (GC) (*) |

(*) Phương pháp được VIT AC công nhận Method is accredited by VIT AC

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1 | Vitamin E | mg/kg | 190 | CASE.SK.0053 (HPLC) (*) |

(*) Phương pháp được VIT AC công nhận Method is accredited by VIT AC

| STT/ No | Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters | Đơn vị tính/ Unit | Kết quả/ Result | Phương pháp/ Test method |
|------------|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Vitamin A (Retinyl Palmitate) | µg/100g | 3059 (Retinyl Palmitate) | CASE.SK.0108 (HPLC) (*) |

(*) Phương pháp được VIT AC công nhận Method is accredited by VIT AC


| | | |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Gạo – 5kg | <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: 100% gạo trắng - Thời hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất. - Đáp ứng với quy định an toàn thực phẩm: |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| | |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <ul style="list-style-type: none">+ Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ y tế về việc ban hành Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm;+ QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm+ QCVN 8-2: 2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.+ Phù hợp theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm của Bộ Y Tế và các quy hiện hành.- Có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hạn sử dụng (Đính kèm cùng tài liệu E-HSDT chứng minh)- Đơn vị sản xuất phải có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.- Đáp ứng các chỉ tiêu như sau: |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| NO. | PARAMETERS | UNIT | TEST METHOD | RESULTS |
|-----|---------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1 | VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i> | cfu/ g | TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004) | Not detected (LOD=10) |
| 2 | VD340 VD (a) <i>Coliforms</i> | cfu/ g | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2008) | Not detected (LOD=10) |
| 3 | VD353 VD (a) <i>Escherichia coli</i> | cfu/ g | TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001) | Not detected (LOD=10) |
| 4 | VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i> | cfu/ g | AOAC 975.55 | Not detected (LOD=10) |
| 5 | VD398 VD (a) <i>Bacillus cereus</i> | cfu/ g | AOAC 980.31 | Not detected (LOD=10) |
| 6 | VD325 VD (a) Aerobic Plate Count | cfu/ g | TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013) | 2.0x10 ⁶ |
| 7 | VD0GC VD Total spores of yeasts & moulds | cfu/ g | TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008) | Not detected (LOD=10) |
| 8 | VD543 VD Energy value (kcal) | kcal/ 100 g | FAO 2003 77 | 350 |
| 9 | VD1NT VD (a) Fat | % | TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015) | 0.83 |
| 10 | VDCAB VD Carbohydrates | % | AOAC 986.25 mod. | 77.7 |
| 11 | VD2KA VD Glufosinate-ammonium | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5204 | Not detected (LOD=0.003) |
| 12 | VD1NU VD (a) Protein | % | TCVN 8125:2015 (ISO 20483:2013) | 7.91 |
| 13 | VD1NV VD (a) Ash | % | TCVN 8124:2009 (ISO 2171:2007) | 0.29 |
| 14 | VD210 VD Moisture | % | ISO 712:2009 | 13.3 |
| 15 | VD28P VD Sulfuryl fluoride | mg/ kg | AOAC 975.08 Mod | Not detected (LOD=0.05) |
| 16 | VD855 VD (a) Cadmium (Cd) | mg/ kg | AOAC 2015.01 | Traces (<0.03) |
| 17 | VD861 VD (a) Lead (Pb) | mg/ kg | AOAC 2015.01 | Not detected (LOD=0.017) |
| 18 | VD856 VD (a) Arsenic (As) | mg/ kg | AOAC 2015.01 | 0.06 |
| 19 | VD063 VD (a) Ochratoxin A | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827) | Not detected (LOD=0.5) |

| NO. | PARAMETERS | UNIT | TEST METHOD | RESULTS |
|-----|------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------|--------------------------|
| 20 | VD621 VD (a) Aflatoxin B1 | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5050 (Ref. DIN EN 14123:2008-03) | Not detected (LOD=0.5) |
| 21 | VD621 VD (a) Aflatoxins total (B1, B2, G1, G2) | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5080 (Ref. DIN EN 14123:2008-03) | Not detected (LOD=0.5) |
| 22 | VD0JC VD (a) Diflubenzuron | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 23 | VD0JE VD Mesotrione | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 24 | VD0JJ VD (a) Carbendazim | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 25 | VD0J2 VD 2,4-D | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 26 | VD0LB VD (a) Chlordane (total) | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 27 | VD0M7 VD (a) Dichlorvos | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 28 | VD0P3 VD (a) Cyhalothrin, lambda- | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 29 | VD0RJ VD (a) Trifloxystrobin | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 30 | VD0RS VD (a) Tebuconazole | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 31 | VD0RZ VD (a) Thiacloprid | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 32 | VD0SE VD (a) Clothianidin | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 33 | VD0SG VD (a) Fipronil | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.002) |
| 34 | VD0SU VD (a) Acephate | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 35 | VD0SZ VD (a) Carbaryl | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 36 | VD0T1 VD (a) Carbofuran | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 37 | VD0TF VD (a) Fenitron | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 38 | VD0TM VD (a) Methamidophos | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 39 | VD0U6 VD (a) Tebufenozide | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 40 | VD0U8 VD (a) Triazophos | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 41 | VD0UB VD (a) Cycloxydim | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |

| NO. | PARAMETERS | UNIT | TEST METHOD | RESULTS |
|-----|--------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------|
| 42 | VD0W9 VD (a) Dinotefuran | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 43 | VD0XQ VD Etofenprox | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 44 | VD0YH VD (a) Flutolanil | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 45 | VD0YM VD (a) Chlorantraniliprole | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 46 | VD0YR VD (a) Azoxystrobin | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 47 | VD0Z2 VD (a) Imazapic | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 48 | VD10M VD (a) Chlorpyrifos (-ethyl) | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 49 | VD10L VD (a) Chlorpyrifos-methyl | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 50 | VD1FS VD (a) Cypermethrin (sum of isomers) | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.005) |
| 51 | VD1BZ VD Imazamox | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 52 | VD1AB VD (a) Iprodiona | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |
| 53 | VD1HW VD Paraquat | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.003) |

| | | |
|---|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Giỏ quà | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 40x60x10cm - Giỏ quà xách dai chắc nhựa PP an toàn đựng vừa quà. - Hộp in tên: Công đoàn cơ sở công ty TNHH Pro Well (Việt Nam) - Hộp in Logo:  |
|---|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Ghi chú: Các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật, hãng sản xuất hàng hóa cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư nêu ra trong mục “Danh mục hàng hoá – Ký mã hiệu” và “Thông số kỹ thuật và các

tiêu chuẩn” chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế Nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng khác, các nhãn hiệu hàng hóa khác hoặc catalogue khác, miễn là Nhà thầu có thể chứng minh cho Chủ đầu tư thỏa mãn rằng những thay thế đó vẫn đảm bảo sự tương đương cơ bản hoặc thậm chí cao hơn so với các thông số nêu trên.

1.3. Các yêu cầu khác

- Cam kết có mặt trong vòng 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo của chủ đầu tư về khắc phục sự cố hỏng hóc, lỗi (*trong thời gian bảo hành*).

- Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa không đảm bảo yêu cầu chất lượng mà không do lỗi của Chủ đầu tư, chủ đầu tư và cung cấp bù số lượng đảm bảo chất lượng như yêu cầu. Trong trường hợp giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng, chủ đầu tư sẽ lập biên bản vi phạm, trường hợp vi phạm chấm dứt hợp đồng.

- Cam kết sản phẩm được giao có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, không có hiện tượng lạ, nấm mốc, nếu có bất kỳ trường hợp gì liên quan đến chất lượng xảy ra: Quá hạn sử dụng, có màu, mùi, vị lạ... Chủ đầu tư sẽ không thanh toán tiền hàng mà nhà thầu đã giao đồng thời Nhà thầu cần có mặt giải trình với ban lãnh đạo công ty và toàn thể đoàn viên, Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường thiệt nếu ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe của người lao động sử dụng do sử dụng sản phẩm của nhà thầu cung cấp.

- Nhà thầu phải đính kèm trong E-HSDT các tài liệu sau: Bản tự công bố sản phẩm và phiếu kiểm nghiệm thể hiện hàng hóa dự thầu đáp ứng các thông số kỹ thuật yêu cầu và đáp ứng quy chuẩn của bộ y tế và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tất cả các tài liệu, hồ sơ đính kèm E-HSDT phải được Scan từ bản gốc hoặc bản sao được công chứng, chứng thực. Trong quá trình đối chiếu tài liệu nhà thầu phải cung cấp bản gốc để Chủ đầu tư đối chiếu, trường hợp nhà thầu không cung cấp bản gốc hoặc quá trình đối chiếu phát hiện sai sót thì nhà thầu bị coi là gian lận, E-HSDT sẽ bị loại và nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cam kết hỗ trợ phát quà: Dự kiến phát quà trong 01 ngày. Thời gian phát quà được chủ đầu tư báo trước 1 ngày. Nhà thầu bố trí nhân lực và xe cộ để tiến hành dịch vụ phát quà tới tay người lao động, cụ thể như sau:

| Stt | Số lượng | Yêu cầu khác |
|-----|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Số lượng phát theo số lượng tại hợp đồng | <p>Yêu cầu về nhân sự và xe vận chuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu bố trí 10 nhân sự của nhà thầu để có thể điều tiết và phát quà, phát quà tận tay cho công nhân viên tại địa điểm theo chỉ định theo hướng dẫn của Chủ đầu tư. - Hàng hóa khi đến tay người lao động còn nguyên vẹn không bị bể vỡ, hư hỏng, Còn hạn sử dụng. - Nhân sự tham gia phát quà phải đảm bảo sức khỏe, đang trong độ tuổi lao động (Từ 18 tuổi trở lên) phải có đầy đủ CCCD, đảm bảo đầy đủ sức khỏe, không mắc bệnh truyền nhiễm, có hợp đồng thuê khoán, giấy giới thiệu của công ty, Số điện thoại, Họ & tên, Chức vụ. Nhà Thầu cam kết chịu trách nhiệm đào tạo hướng dẫn nhân sự tham gia giao và phát quà về vấn đề đảm bảo An toàn lao động (Chủ đầu tư sẽ hướng dẫn và gửi thông tin hướng dẫn trước ngày giao hàng 1 ngày), nếu có sự cố phát sinh xảy ra do nhân sự của nhà thầu gây ra – Nhà Thầu cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và phối hợp với Chủ đầu tư xử lý. - Khi phát tới tay người lao động về hình thức phải đẹp, ngay ngắn, không bị rách, hỏng. - Tại mỗi điểm nhà thầu giao hàng đến từng xưởng mà chủ đầu tư chỉ định. Mỗi xưởng yêu cầu có 1-2 xe tải nhỏ vào giao hàng tùy vào lượng hàng mỗi xưởng, đảm bảo di chuyển được trong khuôn viên của công ty. - Nhà thầu phải có danh sách nhân sự và danh sách xe phát quà (có giấy tờ xe chứng minh xe thuộc quyền sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê thì phải có hợp đồng thuê xe) trình chủ đầu tư xem xét trước và thông qua trước khi thực hiện việc phát quà. |

- Phương thức thanh toán:

+ Nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng sau 60 ngày kể từ ngày bàn giao toàn bộ hàng hóa, các bên nghiệm thu, xuất hóa đơn.

+ Chủ đầu tư sẽ giữ lại tối đa 5% giá trị hợp đồng để thực hiện công tác bảo hành hàng hóa (giữ lại một phần giá trị của hợp đồng hoặc nộp dưới dạng một bảo lãnh của ngân hàng), cho đến khi kết thúc thời gian bảo hành của hàng hóa.

* Yêu cầu về hàng mẫu:

Thời gian nộp sản phẩm mẫu: Trong vòng 05 ngày làm việc sau thời điểm đóng thầu để phục vụ quá trình đánh giá E-HSĐT.

Số lượng hàng mẫu: 01 bộ sản phẩm đầy đủ với thông số kỹ thuật như yêu cầu.

Sản phẩm mẫu đủ số lượng, đúng quy cách chủ đầu tư sẽ đưa vào sử dụng. Sản phẩm mẫu sau khi đưa vào sử dụng sẽ được đánh giá đạt/ không đạt theo các tiêu chí như sau: Quy cách, mô tả: chi tiết tại mục 1.2.2 - Chương V.

Trường hợp quá thời hạn cung cấp hàng mẫu hoặc sản phẩm không đạt các yêu cầu kỹ thuật, Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSĐT của nhà thầu không đáp ứng và thực hiện tiếp các bước đánh giá E-HSĐT theo quy định.

Địa chỉ nộp hàng mẫu: Văn phòng chủ đầu tư;

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra, thử nghiệm sẽ được tiến hành khi hàng đến địa điểm bàn giao theo yêu cầu của E-HSMT.
- Cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Chủ đầu tư sẽ trực tiếp kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa với sự chứng kiến của nhà thầu.
- Kiểm tra kiểu dáng, nhãn mác, hình thức hàng hóa
- Thử nghiệm: Căn cứ quy trình thử nghiệm được duyệt, nhà thầu cùng tư vấn giám sát (nếu có) thực hiện thử nghiệm, các giá trị thu được là một phần của công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng.
- Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp tại nơi bàn giao để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng.
- Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế

hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền từ chối hàng hóa đó do không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Chương V, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Các hàng hóa đáp ứng kiểm tra, thử nghiệm sẽ là một phần của số lượng hàng hóa được bàn giao theo hợp đồng mua bán.

- Kiểm tra, thử nghiệm các nội dung đã hoàn thiện: được thực hiện khi đã cung cấp hoàn chỉnh và được thực hiện tại nơi bàn giao. Nhà thầu chịu tất cả chi phí có liên quan đến thực hiện thử nghiệm thu, các thử nghiệm phục vụ nghiệm thu, vận hành và các công việc có liên quan đến công tác nghiệm thu.

- Toàn bộ các thử nghiệm phải tiến hành với sự có mặt của đại diện Chủ đầu tư và bên chào thầu.